

**THÔNG BÁO**  
**V/v thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục tháng 09 năm 2023**

- Căn cứ theo văn bản số 2583/UBND-PGDĐT ngày 11 tháng 10 năm 2023 V/v chấp thuận các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Quận 8 Năm học 2023-2024

- Căn cứ vào biên bản họp Cha mẹ học sinh các lớp ngày 13/10/2023 và ngày 15/10/2023 năm học 2023 - 2024;

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội cha mẹ học sinh Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hân ngày 15/10/2023;

- Trường Tiểu học Trần Nguyễn Hân thông báo các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục tháng 09 năm 2023:

| Stt | Nội dung thu                                                                            | Đơn vị tính         | Khối 1   |          |          | Khối 2   |         |               | Khối 3   |                       | Khối 4   |               | Khối 5   |                      | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------|----------|----------|---------|---------------|----------|-----------------------|----------|---------------|----------|----------------------|---------|
|     |                                                                                         |                     | 1/1; 1/2 | 1/3; 1/4 | 1/5; 1/6 | 2/1; 2/2 | 2/3     | 2/4; 2/5; 2/6 | 3/1; 3/2 | 3/3; 3/4;<br>3/5; 3/6 | 4/1; 4/2 | 4/3; 4/4; 4/5 | 5/1; 5/2 | 5/3;<br>5/4;5/5; 5/6 |         |
| I   | Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa                   |                     |          |          |          |          |         |               |          |                       |          |               |          |                      |         |
| 1   | Tiền tổ chức 2 buổi/ngày                                                                | đồng/học sinh/tháng |          |          |          |          |         |               |          |                       |          |               | 100.000  | 100.000              |         |
| 2   | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ                                               | đồng/học sinh/tháng | 100.000  | 100.000  | 100.000  | 100.000  | 100.000 | 100.000       | 50.000   | 50.000                | 50.000   | 50.000        | 100.000  | 100.000              |         |
| 3   | Tiền tổ chức dạy Tin học                                                                |                     |          |          |          |          |         |               |          |                       |          |               |          |                      |         |
| 3.1 | Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn                                                | đồng/học sinh/tháng | 50.000   | 50.000   | 50.000   | 50.000   | 50.000  | 50.000        |          |                       |          |               | 50.000   | 50.000               |         |
| 3.2 | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Tin học                                                 | đồng/học sinh/tháng |          |          |          |          |         |               | 28.000   | 28.000                | 28.000   | 28.000        |          |                      |         |
| 4   | Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa |                     |          |          |          |          |         |               |          |                       |          |               |          |                      |         |
| 4.1 | Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống                                                           | đồng/học sinh/tháng | 65.000   | 65.000   | 65.000   | 65.000   | 65.000  | 65.000        | 65.000   | 65.000                | 65.000   | 65.000        | 65.000   | 65.000               |         |
| 4.2 | Tiền tổ chức Giáo dục Stem                                                              | đồng/học sinh/tháng | 80.000   | 80.000   | 80.000   | 80.000   | 80.000  | 80.000        | 80.000   | 80.000                | 80.000   | 80.000        | 80.000   | 80.000               |         |
| 4.3 | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài                                         | đồng/học sinh/tháng |          |          |          |          |         |               |          |                       |          |               |          | 200.000              |         |
| 4.4 | Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học                  | đồng/học sinh/tháng |          |          |          |          |         |               |          |                       |          |               |          |                      |         |
|     | Công ty CP Giáo dục Ismart                                                              | đồng/học sinh/tháng | 550.000  |          |          | 550.000  |         |               | 550.000  |                       | 550.000  |               | 550.000  |                      |         |
|     | Công ty TNHH Education Solutions Việt Nam                                               | đồng/học sinh/tháng |          | 500.000  |          |          | 500.000 | 450.000       |          | 450.000               |          | 450.000       |          |                      |         |
|     | Công ty TNHH Anh Ngữ ALS                                                                | đồng/học sinh/tháng |          |          | 500.000  |          |         |               |          |                       |          |               |          |                      |         |



| Stt       | Nội dung thu                                                              | Đơn vị tính           | Khối 1    |           |           | Khối 2    |           |               | Khối 3    |                       | Khối 4    |               | Khối 5    |                      | Ghi chú                                                                                                |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------------|-----------|-----------------------|-----------|---------------|-----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                           |                       | 1/1; 1/2  | 1/3; 1/4  | 1/5; 1/6  | 2/1; 2/2  | 2/3       | 2/4; 2/5; 2/6 | 3/1; 3/2  | 3/3; 3/4;<br>3/5; 3/6 | 4/1; 4/2  | 4/3; 4/4; 4/5 | 5/1; 5/2  | 5/3;<br>5/4;5/5; 5/6 |                                                                                                        |
| II        | Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo các Đề án: J. |                       |           |           |           |           |           |               |           |                       |           |               |           |                      |                                                                                                        |
| III       | Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú                       |                       |           |           |           |           |           |               |           |                       |           |               |           |                      |                                                                                                        |
| 5         | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú                          | đồng/học sinh/tháng   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000       | 200.000   | 200.000               | 200.000   | 200.000       | 200.000   | 200.000              | Chỉ thu đối với học sinh học bán trú                                                                   |
| 6         | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú                  | đồng/học sinh/năm học | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000   | 220.000       | 220.000   | 220.000               | 220.000   | 220.000       | 220.000   | 220.000              |                                                                                                        |
| IV        | Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh                                 |                       |           |           |           |           |           |               |           |                       |           |               |           |                      |                                                                                                        |
| 7         | Học phẩm                                                                  | đồng/học sinh/năm học | 33.500    | 33.500    | 33.500    | 21.500    | 21.500    | 21.500        | 21.500    | 21.500                | 21.500    | 21.500        | 21.500    | 21.500               | Chỉ thu đối với học sinh học bán trú                                                                   |
| 8         | Tiền suất ăn trưa bán trú                                                 |                       |           |           |           |           |           |               |           |                       |           |               |           |                      |                                                                                                        |
|           | + Từ ngày 05/9/2023 đến ngày 29/9/2023: 19 ngày                           | đồng/học sinh/ngày    | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000   | 570.000       | 570.000   | 570.000               | 570.000   | 570.000       | 570.000   | 570.000              | Chỉ thu đối với học sinh học bán trú                                                                   |
| 9         | Tiền nước uống                                                            | đồng/học sinh/tháng   | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000    | 20.000        | 20.000    | 20.000                | 20.000    | 20.000        | 20.000    | 20.000               |                                                                                                        |
| 10        | Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số       |                       |           |           |           |           |           |               |           |                       |           |               |           |                      |                                                                                                        |
|           | + Phí khởi tạo hệ thống VinaID                                            | đồng/học sinh/05năm   |           |           |           | 60.000    | 60.000    | 60.000        | 60.000    | 60.000                | 60.000    | 60.000        |           |                      | Không thu tiền đối với học sinh Khối Lớp 1, Lớp 5: Chỉ thu đối với học sinh đăng ký sử dụng thẻ VinaID |
| TỔNG CỘNG |                                                                           |                       | 1.888.500 | 1.838.500 | 1.838.500 | 1.936.500 | 1.886.500 | 1.836.500     | 1.864.500 | 1.764.500             | 1.864.500 | 1.764.500     | 1.976.500 | 1.626.500            |                                                                                                        |

**Ghi chú:**

Thời gian thu tiền từ ngày ra thông báo đến hết ngày 25/10/2023.

Phụ huynh đóng tiền bằng hình thức chuyển khoản, nhà trường không thu bằng tiền mặt.

**THÔNG TIN CHUYỂN KHOẢN:**

**TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN NGUYỄN HẸN.**

**TÀI KHOẢN: 115002922458.**

**Ngân hàng: TMCP Công thương Việt Nam - Chi Nhánh 8.**

**Nội dung chuyển khoản/ nộp tiền: Tên học sinh\_Lớp\_ T.toán tiền học Tháng 9/2023**



**Võ Thị Trúc Mai**